

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

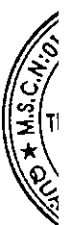
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017)
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Linh Giang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017)
Ông Đào Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Khắc Đô	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2017)
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chức vụ mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Số: 476 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 23 tháng 3 năm 2018, từ trang 04 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến việc ảnh hưởng của chính sách kế toán liên quan tới chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, thay đổi thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định và hoàn nhập chi phí sửa chữa lớn tương ứng được trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 20 trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.895.123.694.813	3.723.063.047.259
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.959.453.323.823	1.338.548.595.430
1. Tiền	111		274.926.625.155	254.355.727.462
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.684.526.698.668	1.084.192.867.968
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		961.028.495.000	1.559.919.013.699
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	961.028.495.000	1.559.919.013.699
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		816.269.281.450	703.352.215.662
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	717.144.060.550	646.587.637.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.368.032.759	9.433.461.013
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	197.763.309.154	152.120.457.694
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(109.753.752.563)	(104.789.340.984)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		747.631.550	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	95.340.021.221	86.071.502.887
1. Hàng tồn kho	141		96.147.700.387	86.879.182.053
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(807.679.166)	(807.679.166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.032.573.319	35.171.719.581
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.825.943.572	17.187.202.459
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38.490.770.684	13.555.520.024
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	715.859.063	4.428.997.098

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

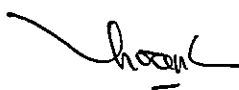
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.308.418.371.695	5.347.289.277.735
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.775.317.837	7.635.948.737
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.775.317.837	7.635.948.737
II. Tài sản cố định	220		4.966.523.206.049	5.062.367.642.438
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.960.979.913.379	5.057.352.696.079
- Nguyên giá	222		8.348.360.004.948	7.910.606.581.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.387.380.091.569)	(2.853.253.885.418)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	5.543.292.670	5.014.946.359
- Nguyên giá	228		8.905.161.127	7.177.239.557
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.361.868.457)	(2.162.293.198)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.064.149.855	265.166.725
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.064.149.855	265.166.725
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		239.624.291.753	234.885.893.050
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	193.686.524.453	188.948.125.750
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	45.937.767.300	45.937.767.300
V. Tài sản dài hạn khác	260		92.431.406.201	42.134.626.785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	62.187.503.265	28.296.152.255
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	30.243.902.936	13.838.474.530
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		9.203.542.066.508	9.070.352.324.994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.541.840.355.753	4.736.890.074.755
I. Nợ ngắn hạn	310		1.972.889.886.852	1.874.446.172.573
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	682.333.972.033	656.073.062.522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.123.912.809	11.185.090.293
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	101.446.892.053	54.774.724.835
4. Phải trả người lao động	314		128.404.599.583	116.612.429.384
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	47.607.259.457	42.974.684.307
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		836.500.000	1.432.660.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	217.824.831.679	179.730.155.365
8. Vay ngắn hạn	320	22	536.916.427.894	529.716.898.818
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	153.383.069.852	216.133.723.286
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		95.012.421.492	65.812.743.763
II. Nợ dài hạn	330		2.568.950.468.901	2.862.443.902.182
1. Phải trả người bán dài hạn	331	21	288.613.920.000	317.475.312.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	4.727.694.597	6.791.607.884
3. Phải trả dài hạn khác	337	19	32.352.083.653	34.268.483.653
4. Vay dài hạn	338	22	2.153.037.640.742	2.432.407.705.350
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	90.219.129.909	71.500.793.295
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	4.661.701.710.755	4.333.462.250.239
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.661.701.710.755	4.333.462.250.239
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.814.401.620.000	2.814.401.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.814.401.620.000	2.814.401.620.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		205.586.711.295	130.912.914.538
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		47.218.399.245	47.218.399.245
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		620.279.985.279	580.536.736.829
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		170.169.331.375	164.972.234.529
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		450.110.653.904	415.564.502.300
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		974.214.994.936	760.392.579.627
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		9.203.542.066.508	9.070.352.324.994



Nguyễn Hoàng Long
Người lập biểu



Lê Anh Nam
Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.147.640.210.071	6.734.322.492.591
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	747.676.768
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	6.147.640.210.071	6.733.574.815.823
4. Giá vốn hàng bán	11	27	5.301.653.916.473	5.971.112.130.559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		845.986.293.598	762.462.685.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	187.905.527.851	159.327.484.591
7. Chi phí tài chính	22	30	160.954.653.291	150.405.149.992
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		151.581.427.633	122.947.562.199
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	12	27.116.030.203	26.785.452.437
9. Chi phí bán hàng	25	31	9.504.715.284	8.950.535.194
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	232.988.068.823	226.976.152.559
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		657.560.414.254	562.243.784.547
12. Thu nhập khác	31		21.405.197.251	42.981.024.216
13. Chi phí khác	32		8.057.573.188	3.269.377.445
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	13.347.624.063	39.711.646.771
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		670.908.038.317	601.955.431.318
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	153.627.347.892	126.175.814.457
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(16.405.428.406)	(7.686.183.556)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		533.686.118.831	483.465.800.417
Phân bổ cho:				
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		450.110.653.904	415.564.502.300
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		83.575.464.927	67.901.298.117
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.436	1.326



Nguyễn Hoàng Long
Người lập biểu



Lê Anh Nam
Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

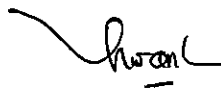
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay		Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	670.908.038.317	601.955.431.318	
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02	577.821.892.223	465.616.372.740	
Các khoản dự phòng	03	50.948.114.719	249.893.485.708	
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.814.937.283)	(15.122.192.100)	
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(186.299.464.673)	(182.393.683.451)	
Chi phí lãi vay	06	151.581.427.633	122.947.562.199	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.253.145.070.936	1.242.896.976.414	
Thay đổi các khoản phải thu	09	(157.285.725.106)	42.126.926.894	
Thay đổi hàng tồn kho	10	(9.268.518.334)	17.893.806.037	
Thay đổi các khoản phải trả	11	60.997.880.674	170.705.054.838	
Thay đổi chi phí trả trước	12	(40.530.092.123)	74.938.556.024	
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	266.108.066	
Tiền lãi vay đã trả	14	(150.505.437.158)	(123.170.728.492)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(115.802.951.786)	(121.759.545.302)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.185.808.333	-	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(97.802.665.654)	(73.168.823.428)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	745.133.369.782	1.230.728.331.051	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(425.955.055.340)	(365.120.418.195)	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	15.830.993.833	58.080.913.148	
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(926.028.495.000)	(2.047.519.013.699)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.535.968.634.149	1.024.841.695.000	
5. Tiền chi đầu tư khác	25	-	(51.381.375.305)	
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	1.025.000.000	
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	180.709.444.980	171.598.154.620	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	380.525.522.622	(1.208.475.044.431)	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	49.000.000.000	7.200.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	298.087.698.150	454.919.041.704
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(547.403.444.757)	(1.150.787.337.915)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(304.140.321.650)	(231.839.629.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(504.456.068.257)	(920.507.925.823)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	621.202.824.147	(898.254.639.203)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.338.548.595.430	2.236.855.073.354
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(298.095.754)	(51.838.721)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.959.453.323.823	1.338.548.595.430



Nguyễn Hoàng Long
Người lập biểu



Lê Anh Nam
Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 01 năm 2017. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Công ty mẹ chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 716 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 727 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty Vũng Tàu")	Số 186 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty Hà Nội")	Tầng 14, Tòa nhà 319-Bộ Quốc Phòng, số 63 Đường Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	50,5%	50,5%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty Phương Nam")	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	69,63%	69,63%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty Thái Bình Dương")	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty Sản phẩm khí")	Tầng 9, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,74%	67,74%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty Đông Dương")	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	48,67%	48,67%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty Phương Đông Việt")	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,99%	67,99%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty Quảng Ngãi")	E1, Tôn Đức Thắng, phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty Nhật Việt")	Văn phòng 04-06-R2, Cao ốc The Everrich, số 968 Đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, tỷ lệ vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại Công ty Đông Dương là 48,67% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông. Tuy nhiên, đa số các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm cả Giám đốc) đều là đại diện của Công ty mẹ, Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này. Do đó, Công ty mẹ đã trình bày khoản đầu tư góp vốn vào công ty này như một khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 25
Thiết bị văn phòng	02 - 08

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải khi thực tế phát sinh hay lập dự phòng trích trước vào chi phí hàng năm căn cứ vào dự toán. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải như sau:

- a) Đối với nhóm tàu vận tải dầu sản phẩm và hàng rời: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ ngày phát sinh đến kỳ sửa chữa tiếp theo;
- b) Đối với nhóm tàu vận tải dầu thô và sản phẩm khí: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của niên độ kế toán đó.

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty không đồng nhất chính sách kế toán ghi nhận chi phí sửa chữa lớn đối với tàu vận tải là do đặc tính kỹ thuật cũng như đặc điểm kinh doanh của từng nhóm tàu nêu trên tại Tổng Công ty và tại các công ty con khác nhau. Nếu Tổng Công ty áp dụng đồng nhất chính sách kế toán đối với chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải là phương pháp trích trước thì chi phí trong năm sẽ tăng lên với số tiền ước tính là 107 tỷ đồng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

NG
ÂN
TÀI
HÍ
CH
D-0
ÁNH
TY
HỮU
TTE
AM
CH

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.667.095.547	4.089.188.717
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	273.259.529.608	250.209.738.745
Tiền đang chuyển	-	56.800.000
Các khoản tương đương tiền	1.684.526.698.668	1.084.192.867.968
	1.959.453.323.823	1.338.548.595.430

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Ngoài ra, các khoản tương đương tiền còn bao gồm khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với số tiền là 108.998.400.406 đồng trong tài khoản đồng chủ sở hữu với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất ("DQS"). Đây là tài khoản dùng để quản lý khoản tiền giải ngân cho dự án đóng tàu có trọng tải 105.000 DWT. Công ty Thái Bình Dương (Công ty con của Tổng Công ty) đã chuyển khoản tiền giải ngân vào tài khoản này để cùng DQS quản lý và kiểm soát bằng cách chỉ được chuyển đến tài khoản của DQS khi có đầy đủ chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền theo pháp luật và đóng dấu của hai chủ tài khoản kèm theo hồ sơ giải ngân. Công ty Thái Bình Dương được toàn quyền thụ hưởng và sử dụng toàn bộ số tiền lãi phát sinh trong suốt thời gian mở tài khoản đồng chủ tài khoản.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	961.028.495.000	961.028.495.000	1.559.919.013.699	1.559.919.013.699
	961.028.495.000	961.028.495.000	1.559.919.013.699	1.559.919.013.699

(*) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 3 đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,2%/năm đến 9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4,3%/năm đến 6,1%/năm).

Tổng Công ty đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 60.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư bảo lãnh tín dụng đảm bảo thực hiện các hợp đồng kinh tế.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty TNHH Sellan Gas	9.276.705.184	88.266.053.114
Công ty TNHH Dầu khí Thanh Hóa	94.153.406.560	-
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	48.290.061.926	47.402.573.908
Các đối tượng khác	148.954.056.348	190.264.557.996
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	416.469.830.532	320.654.452.921
	717.144.060.550	646.587.637.939

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	43.675.318.500	542.898.000
Tạm ứng cho nhân viên	5.789.722.700	5.250.009.959
Trích trước lãi tiền gửi Ngân hàng	26.376.684.287	19.809.751.002
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	252.000.000	174.000.000
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	9.168.948.302	7.698.147.018
Các khoản phải thu khác		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	13.321.603.903	13.353.185.767
- Các đối tượng khác	19.179.031.462	25.292.465.948
	197.763.309.154	152.120.457.694
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	8.775.317.837	7.635.948.737

(*) Thu tiền bồi thường thể hiện khoản phải thu của Công ty Thái Bình Dương (Công ty con của Tổng Công ty) liên quan tới hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè. Theo Bản án hình sự phúc thẩm số 02/2015/HSPT ngày 07 tháng 01 năm 2015 của Tòa phúc thẩm (Tòa án Nhân dân Tối cao Thành phố Hồ Chí Minh), bị cáo Huỳnh Thị Huyền Như và bị cáo Võ Anh Tuấn phải liên đới bồi thường cho Công ty Thái Bình Dương số tiền này. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này là thấp và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đối tượng nợ				
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	14.019.963.009	-	14.037.189.480	-
Vitol Asia Pte Ltd	1.987.493.850	-	1.992.316.800	-
Navig8 Pool Inc	615.354.750	-	619.506.240	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
Đối tượng khác	13.130.940.954	-	8.140.328.464	-
	109.753.752.563	-	104.789.340.984	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	689.888.391	-	95.424.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	90.821.863.520	(807.679.166)	83.324.050.023	(807.679.166)
Công cụ, dụng cụ	20.614.790	-	17.814.790	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.521.274.090	-	221.977.089	-
Hàng hoá	94.059.596	-	3.219.916.151	-
	96.147.700.387	(807.679.166)	86.879.182.053	(807.679.166)

10. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	545.454.545	9.721.614.390	7.889.378.681.060	10.960.831.502	7.910.606.581.497
Mua trong năm	-	-	386.787.836.788	1.502.897.567	388.290.734.355
Thanh lý, nhượng bán	(15.728.271)	-	(56.569.917.133)	(43.684.000)	(56.629.329.404)
Tăng do góp vốn kinh doanh	-	-	106.092.018.500	-	106.092.018.500
Số dư cuối năm	529.726.274	9.721.614.390	8.325.688.619.215	12.420.045.069	8.348.360.004.948
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Số dư đầu năm	(327.272.710)	(8.441.029.353)	(2.837.786.737.493)	(6.698.845.862)	(2.853.253.885.418)
Khấu hao trong năm	(54.545.448)	(793.189.962)	(573.214.213.045)	(2.543.913.015)	(576.605.861.470)
Thanh lý, nhượng bán	11.009.790	-	42.424.961.529	43.684.000	42.479.655.319
Số dư cuối năm	(370.808.368)	(9.234.219.315)	(3.368.575.989.009)	(9.199.074.877)	(3.387.380.091.569)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	158.917.906	487.395.075	4.957.112.630.206	3.220.970.192	4.960.979.913.379
Tại ngày đầu năm	218.181.835	1.280.585.037	5.051.591.943.567	4.261.985.640	5.057.352.696.079

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 5.699.231.188.027 đồng và 4.062.889.439.571 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.754.188.688.864 đồng và 4.159.277.968.464 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay và phát hành thư bảo lãnh thanh toán của Tổng Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 178.970.717.324 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 86.511.496.120 đồng).

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian sử dụng ước tính của tàu Hercules từ 15 năm xuống còn 12,5 năm. Ban Tổng Giám đốc tin rằng, việc thay đổi thời gian sử dụng hữu ích là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác con tàu này. Việc thay đổi này làm chi phí khấu hao tăng và lợi nhuận trước thuế trong năm giảm với số tiền là 93.907.338.170 đồng nếu chi phí khấu hao được ghi nhận theo thời gian sử dụng như năm trước. Bên cạnh đó, do kế hoạch khai thác con tàu này thay đổi nên Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện việc hoàn nhập chi phí sửa chữa lớn tàu Hercules với số tiền 43.593.614.860 đồng, lợi nhuận trước thuế trong năm tăng một khoản tương ứng (xem thuyết minh số 20).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Giấy chứng nhận VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.300.000.000	4.750.899.007	126.340.550	7.177.239.557
Mua trong năm	-	1.764.884.506	50.000.000	1.814.884.506
Giảm trong năm	(86.962.936)	-	-	(86.962.936)
Số dư cuối năm	<u>2.213.037.064</u>	<u>6.515.783.513</u>	<u>176.340.550</u>	<u>8.905.161.127</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	(226.351.546)	(1.809.601.102)	(126.340.550)	(2.162.293.198)
Khấu hao trong năm	(34.352.676)	(1.176.469.742)	(5.208.335)	(1.216.030.753)
Giảm trong năm	16.455.494	-	-	16.455.494
Số dư cuối năm	<u>(244.248.728)</u>	<u>(2.986.070.844)</u>	<u>(131.548.885)</u>	<u>(3.361.868.457)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối năm	<u>1.968.788.336</u>	<u>3.529.712.669</u>	<u>44.791.665</u>	<u>5.543.292.670</u>
Tại ngày đầu năm	<u>2.073.648.454</u>	<u>2.941.297.905</u>	<u>-</u>	<u>5.014.946.359</u>

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Đầu tư vào Công ty liên kết:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các Công ty liên kết	150.037.720.000	150.037.720.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	43.648.804.453	38.910.405.750
	<u>193.686.524.453</u>	<u>188.948.125.750</u>

Giá gốc khoản đầu tư và thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Cửu Long	52.037.720.000	52.037.720.000
	<u>150.037.720.000</u>	<u>150.037.720.000</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103006914 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 6 năm 2007. Tổng Công ty đã góp 52.037.720.000 đồng, tương ứng với 22.63% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa; mua bán phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas LPG, CNG, LNG; đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng; kinh doanh nhà hàng, khách sạn; kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng; đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện; kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; kinh doanh vận tải biển và mua bán phân bón.

Thông tin tài chính tóm tắt về Công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	865.081.792.417	810.453.003.285
Tổng công nợ	(333.005.912.823)	(287.292.588.494)
Tài sản thuần	532.075.879.594	523.160.414.791
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào công ty liên kết	193.686.524.453	188.948.125.750
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế	55.938.261.902	55.944.341.581
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	27.116.030.203	26.785.452.437

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
PV KEEZ Pte., Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 Đô la Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản đầu tư vào đơn vị khác không có dấu hiệu giảm giá, nên dự phòng không cần thiết phải trích lập.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa lớn tàu chở dầu thành phẩm và hàng rời	54.655.827.038	27.646.712.101
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	123.193.702	-
Chi phí dài hạn khác	7.408.482.525	649.440.154
	62.187.503.265	28.296.152.255

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.243.902.936	13.838.474.530
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.243.902.936	13.838.474.530

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Các khoản phải trả người bán là bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Gas Venus	94.117.356.740	8.609.965.699
Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	55.295.685.768	41.477.113.042
Wallem Ship Management Ltd	11.926.699.609	11.955.552.412
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	10.009.543.285	10.009.543.285
Monjasa Pte Ltd	-	3.298.569.756
Teekay Chartering Ltd	-	2.444.456.540
Phải trả cho các đối tượng khác	205.926.206.286	228.111.145.815
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	305.058.480.345	350.166.715.973
	<u>682.333.972.033</u>	<u>656.073.062.522</u>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.517.480.333	20.740.766	1.517.480.333	20.740.766
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	859.071.910	-	859.071.910	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.169.275	695.118.297	9.169.275	695.118.297
Thuế khác	2.043.275.580	-	2.043.275.580	-
	<u>4.428.997.098</u>	<u>715.859.063</u>	<u>4.428.997.098</u>	<u>715.859.063</u>
	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	9.395.366.650	148.694.863.758	146.873.345.442	11.216.884.966
Thuế xuất, nhập khẩu	(46.369.611)	6.894.235.860	2.058.185.247	4.789.681.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.889.780.956	153.627.347.892	115.117.002.764	80.400.126.084
Thuế thu nhập cá nhân	3.351.385.387	27.002.894.020	26.266.543.644	4.087.735.763
Thuế nhà thầu	184.561.453	9.150.955.734	9.168.676.331	166.840.856
Thuế môn bài	-	34.000.000	34.000.000	-
Các loại thuế khác	-	2.197.243.352	1.411.619.970	785.623.382
	<u>54.774.724.835</u>	<u>347.601.540.616</u>	<u>300.929.373.398</u>	<u>101.446.892.053</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	26.105.000.956	20.462.789.808
Chi phí thuê tàu	-	8.685.128.571
Chi phí sửa chữa tàu	855.962.747	2.345.414.914
Phí bảo lãnh, quản lý	2.056.711.488	1.763.930.508
Phí hoa hồng, đại lý	846.177.964	714.625.751
Chi phí khác	17.743.406.302	9.002.794.755
	<u>47.607.259.457</u>	<u>42.974.684.307</u>
b) Dài hạn		
Phí hoa hồng đại lý	4.727.694.597	4.739.131.730
Chi phí khác	-	2.052.476.154
	<u>4.727.694.597</u>	<u>6.791.607.884</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	212.983.106	217.312.504
Kinh phí công đoàn	1.226.825.029	1.737.081.897
Bảo hiểm xã hội	793.934.787	740.097.305
Bảo hiểm y tế	63.172.681	62.615.509
Bảo hiểm thất nghiệp	45.314.027	52.571.975
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.256.948.892	9.267.766.271
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.201.536.212	1.087.509.650
Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	182.809.212.225	119.510.726.763
Các khoản phải trả khác	21.214.904.720	47.054.473.491
	217.824.831.679	179.730.155.365
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	32.352.083.653	34.268.483.653
	32.352.083.653	34.268.483.653

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Chi phí sửa chữa lớn tàu dầu thô và sản phẩm khí VND	Dự phòng khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	283.981.402.314	3.653.114.267	287.634.516.581
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	137.338.301.521	3.727.698.439	141.065.999.960
Hoàn nhập dự phòng (*)	(95.082.296.820)	-	(95.082.296.820)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(89.061.594.625)	(954.425.335)	(90.016.019.960)
Số dư cuối năm	237.175.812.390	6.426.387.371	243.602.199.761

(*) Hoàn nhập dự phòng chủ yếu thể hiện khoản hoàn nhập chi phí sửa chữa tàu Hercules với số tiền 43.593.614.860 đồng do thay đổi kế hoạch khai thác con tàu này.

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	153.383.069.852	216.133.723.286
Dự phòng phải trả dài hạn	90.219.129.909	71.500.793.295
	243.602.199.761	287.634.516.581

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	288.613.920.000	317.475.312.000
	288.613.920.000	317.475.312.000

Phải trả người bán dài hạn thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là 618.458.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 66/58/NQ-DKVN ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, khoản công nợ này sẽ được hoàn trả trong vòng 15 năm tính từ khi tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT này đi vào khai thác (tháng 11 năm 2013). Khoản nợ phải trả chịu lãi suất 5% một năm.

Khoản nợ này được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	28.861.392.000	28.861.392.000
Trong năm thứ hai	28.861.392.000	28.861.392.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	86.584.176.000	86.584.176.000
Sau năm năm	173.168.352.000	202.029.744.000
	317.475.312.000	346.336.704.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phải trả người bán ngắn hạn)	(28.861.392.000)	(28.861.392.000)
Số phải trả sau 12 tháng	288.613.920.000	317.475.312.000

22. VAY

	Số đầu năm	Trong năm	Số cuối năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND
	Giá trị VND		Giá trị VND
Vay	2.962.124.604.168	298.087.698.150	570.258.233.682
			2.689.954.068.636

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Citibank Việt Nam	865.707.465.519	1.086.342.693.380
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	555.000.727.024	658.463.808.629
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	507.463.596.443	569.089.742.924
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	78.435.752.046	131.057.817.843
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	628.099.628.624	401.005.146.052
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	17.934.777.570	30.025.961.740
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	-	5.025.195.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	14.000.000.000	44.718.550.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	23.312.121.410	36.395.688.600
	2.689.954.068.636	2.962.124.604.168

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Các hợp đồng này có tổng hạn mức tín dụng là 2.018 tỷ đồng, 61.645.000 Đô la Mỹ, 9.936.854.077 Yên Nhật (tương đương 109.477.009 Đô la Mỹ) và 1.428.000 Euro. Các khoản vay được đảm bảo bằng một số phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10), cùng doanh thu về cước tàu của Công ty Thái Bình Dương, Công ty con của Tổng Công ty, và phần vốn góp của Tổng Công ty trong công ty này. Lãi suất vay là lãi suất từ 2,5%/năm đến 5,1%/năm cho khoản vay bằng tiền Đô la Mỹ và lãi suất từ 4,2%/năm đến 8%/năm cho khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	536.916.427.894	529.716.898.818
Trong năm thứ hai	524.908.689.736	522.460.358.898
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	990.191.836.379	1.234.099.745.051
Sau năm năm	637.937.114.627	675.847.601.401
	2.689.954.068.636	2.962.124.604.168
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(536.916.427.894)	(529.716.898.818)
Số phải trả sau 12 tháng	2.153.037.640.742	2.432.407.705.350

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cổ phần	Số cuối năm VND	Số cổ phần	Số đầu năm VND
Được phép phát hành	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000

Cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông	281.440.162	281.440.162
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông	281.440.162	281.440.162

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	%	Số đầu năm VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.435.360.800.000	51,00	1.435.360.800.000	51,00
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	182.503.010.000	6,48	182.503.010.000	6,48
Vietnam Holding Ltd.	141.163.330.000	5,02	138.431.830.000	4,92

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	2.558.575.420.000	128.203.379.690	31.731.319.770	678.408.729.899	928.519.923.542	4.325.438.772.901
Tăng vốn trong năm	255.826.200.000	-	-	(255.826.200.000)	7.200.000.000	7.200.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	415.564.502.300	67.901.298.117	483.465.800.417
Cổ tức công bố	-	-	-	(204.686.033.600)	(27.678.959.462)	(232.364.993.062)
Phân phối quỹ	-	1.779.495.894	15.921.141.719	(17.700.637.613)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(38.670.085.996)	(4.579.391.329)	(43.249.477.325)
Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.008.908.667)	(383.091.333)	(1.392.000.000)
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	10.238.612.832	(10.238.612.832)	-
Điều chỉnh khác	-	930.038.954	(434.062.244)	(5.783.242.326)	(200.348.587.076)	(205.635.852.692)
Số dư đầu năm nay	2.814.401.620.000	130.912.914.538	47.218.399.245	580.536.736.829	760.392.579.627	4.333.462.250.239
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	155.106.018.500	155.106.018.500
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	450.110.653.904	83.575.464.927	533.686.118.831
Cổ tức công bố	-	-	-	(281.440.162.000)	(23.814.186.212)	(305.254.348.212)
Phân phối quỹ	-	74.673.796.757	-	(74.673.796.757)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(42.430.804.009)	(3.375.954.756)	(45.806.758.765)
Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	-	-	-	(4.236.072.247)	(290.978.333)	(4.527.050.580)
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(2.552.695.585)	2.552.695.585	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	(5.033.874.856)	69.355.598	(4.964.519.258)
Số dư cuối năm nay	2.814.401.620.000	205.586.711.295	47.218.399.245	620.279.985.279	974.214.994.936	4.661.701.710.755

Tăng vốn trong năm thể hiện khoản góp vốn của Cổ đông không kiểm soát bằng tiền vào Công ty Nhật Việt và bằng tài sản cố định là tàu vận tải vào Công ty Hà Nội.

Số trích lập các quỹ và cổ tức công bố trong năm căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

24. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	5.141.697	5.772.383
- Euro ("EUR")	90.031	858.691
- Yên Nhật ("JPY")	-	100
- Đô la Singapore ("SGD")	673	-

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng tàu và xe taxi;

Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí - kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi và quản lý kho nổi cho mỏ dầu;

Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác;

Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Số cuối năm	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	7.179.572.159.755	1.362.042.768.927	242.645.519.749	-	8.784.260.448.431
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết					43.648.804.453
Tài sản không phân bổ					375.632.813.624
Tổng tài sản hợp nhất					9.203.542.066.508
Nợ phải trả bộ phận	2.145.711.996.942	537.884.367.634	127.031.667.288	8.241.149.973	2.818.869.181.837
Nợ phải trả không phân bổ					1.722.971.173.916
Tổng nợ phải trả hợp nhất					4.541.840.355.753
Số đầu năm	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	7.196.974.277.518	1.552.617.883.575	98.864.150.727	1.048.841.757	8.849.505.153.577
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết					38.910.405.750
Tài sản không phân bổ					181.936.765.667
Tổng tài sản hợp nhất					9.070.352.324.994
Nợ phải trả bộ phận	2.668.066.029.291	701.607.825.718	61.298.509.234	11.582.292.476	3.442.554.656.719
Nợ phải trả không phân bổ					1.294.335.418.036
Tổng nợ phải trả hợp nhất					4.736.890.074.755

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Năm nay

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.333.502.613.454	729.442.059.507	2.029.753.467.971	54.942.069.139	6.147.640.210.071
Tổng doanh thu	3.333.502.613.454	729.442.059.507	2.029.753.467.971	54.942.069.139	6.147.640.210.071
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	2.775.871.422.205	507.118.282.200	1.980.752.278.530	37.911.933.538	5.301.653.916.473
Tổng giá vốn	2.775.871.422.205	507.118.282.200	1.980.752.278.530	37.911.933.538	5.301.653.916.473
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	557.631.191.249	222.323.777.307	49.001.189.441	17.030.135.601	845.986.293.598
Chi phí không phân bổ					(242.492.784.107)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					603.493.509.491
Doanh thu hoạt động tài chính					187.905.527.851
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết					27.116.030.203
Lợi nhuận khác					13.347.624.063
Chi phí tài chính					(160.954.653.291)
Lợi nhuận trước thuế					670.908.038.317
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(153.627.347.892)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					16.405.428.406
Lợi nhuận trong năm					533.686.118.831
Thông tin khác					
Khấu hao					577.821.892.223

Năm trước

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.185.014.757.914	707.654.482.233	2.794.094.974.647	46.810.601.029	6.733.574.815.823
Tổng doanh thu	3.185.014.757.914	707.654.482.233	2.794.094.974.647	46.810.601.029	6.733.574.815.823
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	2.682.346.930.018	505.046.563.682	2.738.849.130.293	44.869.506.566	5.971.112.130.559
Tổng giá vốn	2.682.346.930.018	505.046.563.682	2.738.849.130.293	44.869.506.566	5.971.112.130.559
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	502.667.827.896	202.607.918.551	55.245.844.354	1.941.094.463	762.462.685.264
Chi phí không phân bổ					(235.926.687.753)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					526.535.997.511
Doanh thu hoạt động tài chính					159.327.484.591
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết					26.785.452.437
Lợi nhuận khác					39.711.646.771
Chi phí tài chính					(150.405.149.992)
Lợi nhuận trước thuế					601.955.431.318
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp					(126.175.814.457)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					7.686.183.556
Lợi nhuận trong năm					483.465.800.417
Thông tin khác					
Khấu hao					465.616.372.740

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ kho nổi. Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động cung cấp dịch vụ kho nổi chủ yếu được thực hiện ở Vũng Tàu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ vận tải	3.333.502.613.454	3.185.762.434.682
Dịch vụ hàng hải dầu khí	729.442.059.507	707.654.482.233
Thương mại	2.029.753.467.971	2.794.094.974.647
Dịch vụ khác	54.942.069.139	46.810.601.029
	6.147.640.210.071	6.734.322.492.591
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	(747.676.768)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.147.640.210.071	6.733.574.815.823

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận tải	2.775.871.422.205	2.682.346.930.018
Dịch vụ hàng hải dầu khí	507.118.282.200	505.046.563.682
Thương mại	1.980.752.278.530	2.738.849.130.293
Dịch vụ khác	37.911.933.538	44.869.506.566
	5.301.653.916.473	5.971.112.130.559

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	562.207.808.719	641.872.876.194
Chi phí nhân công	520.699.694.566	590.947.391.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	577.821.892.223	465.616.372.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.564.429.067.426	1.210.281.112.079
Chi phí khác bằng tiền	338.235.959.116	559.471.935.715
	3.563.394.422.050	3.468.189.688.019

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ủy thác đầu tư	143.748.835.030	138.779.260.125
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.964.066.032	16.437.315.323
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.053.111.310	2.608.420.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.139.515.479	1.502.488.643
	187.905.527.851	159.327.484.591

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	151.581.427.633	122.947.562.199
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.296.274.455	27.348.700.100
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	6.502.320
Chi phí tài chính khác	1.076.951.203	102.385.373
	160.954.653.291	150.405.149.992

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí lương	104.222.740.302	109.963.772.196
Chi phí khác	128.915.020.708	118.160.448.484
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(149.692.187)	(1.148.068.121)
	232.988.068.823	226.976.152.559
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.059.089.754	1.565.775.746
Chi phí khác	3.445.625.530	7.384.759.448
	9.504.715.284	8.950.535.194

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.470.533.408	14.220.550.389
Thu từ bồi thường	-	6.630.207.874
Thu nhập khác	19.934.663.843	22.130.265.953
Thu nhập khác	21.405.197.251	42.981.024.216
Chi phí phạt	129.706.330	-
Chi phí khác	7.927.866.858	3.269.377.445
Chi phí khác	8.057.573.188	3.269.377.445
Lợi nhuận khác	13.347.624.063	39.711.646.771

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	670.908.038.317	601.955.431.318
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(13.133.331.478)	(35.822.256.514)
Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết	(27.116.030.203)	(26.785.452.437)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	174.851.968.417	118.460.789.138
Thu nhập chịu thuế	805.510.645.053	657.808.511.505
Lỗ năm trước mang sang	(73.143.974.547)	(64.334.556.899)
Thu nhập tính thuế	732.366.670.506	593.473.954.606
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	146.473.334.101	118.694.790.922
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	7.154.013.791	7.481.023.535
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	153.627.347.892	126.175.814.457

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(16.405.428.406)	(7.686.183.556)
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(16.405.428.406)	(7.686.183.556)

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế (năm 2016: 20%).

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm (VND)	533.686.118.831	483.465.800.417
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát (VND)	83.575.464.927	67.901.298.117
- Cổ đông của Công ty mẹ (VND)	450.110.653.904	415.564.502.300
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(45.958.104.777)	(42.430.804.009)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	404.152.549.127	373.133.698.291
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	281.440.162	281.440.162
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.436	1.326

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế năm tài chính như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2016 của Công ty mẹ. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Tổng Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2017.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày lại do ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng công ty là bên đi thuê:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	45.673.965.060	22.124.855.464

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	60.897.565.689	16.373.394.750
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	31.556.345.942	27.733.890.119
Sau năm năm	1.204.753.500	2.103.184.178
	93.658.665.131	46.210.469.047

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê xe, thuê tàu, thuê văn phòng và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê xe được ký với thời hạn từ 01 năm tới 06 năm. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ 01 năm đến 06 năm. Các khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn là 05 năm.

Tổng công ty là bên cho thuê:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	569.282.272.465	367.489.151.652

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	457.754.201.250	343.555.350.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	974.300.535.000	576.111.510.000
	1.432.054.736.250	919.666.860.000

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu từ việc cho thuê tàu với thời hạn thuê không quá 5 năm.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	2.689.954.068.636	2.962.124.604.168
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.959.453.323.823	1.338.548.595.430
Nợ thuần	730.500.744.813	1.623.576.008.738
Vốn chủ sở hữu	4.661.701.710.755	4.333.462.250.239
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,16	0,37

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.959.453.323.823	1.338.548.595.430
Đầu tư tài chính	1.006.966.262.300	1.605.856.780.999
Phải thu khách hàng và phải thu khác	807.887.212.278	696.130.693.427
Tổng cộng	3.774.306.798.401	3.640.536.069.856
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.689.954.068.636	2.962.124.604.168
Phải trả người bán và phải trả khác	1.221.124.807.365	1.187.547.013.540
Chi phí phải trả	52.334.954.054	49.766.292.191
Tổng cộng	3.963.413.830.055	4.199.437.909.899

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	144.937.849.982	42.212.596.680	1.412.032.453.462	1.519.584.467.691
Euro (EUR)	1.803.606.776	8.914.908	-	-
Yên Nhật (JPY)	-	19.241	253.660.471	80.347.568
Đô la Singapore (SGD)	11.286.988	20.368.712.437	163.594.297	83.855.299
Na Uy Krone (NOK)	-	-	39.605.720	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 38.012.838.104 đồng (năm 2016: 44.321.156.130 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Đô la Singapore, Na Uy Krone và Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các khách hàng và đối tác của Tổng Công ty đều là các bên có uy tín trên thị trường. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho những khoản này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.959.453.323.823	-	-	1.959.453.323.823
Đầu tư tài chính	961.028.495.000	-	45.937.767.300	1.006.966.262.300
Phải thu khách hàng và phải thu khác	799.111.894.441	8.775.317.837	-	807.887.212.278
	3.719.593.713.264	8.775.317.837	45.937.767.300	3.774.306.798.401
Các khoản vay	536.916.427.894	1.515.100.526.115	637.937.114.627	2.689.954.068.636
Phải trả người bán và phải trả khác	900.158.803.712	90.074.867.653	230.891.136.000	1.221.124.807.365
Chi phí phải trả	47.607.259.457	4.727.694.597	-	52.334.954.054
	1.484.682.491.063	1.609.903.088.365	868.828.250.627	3.963.413.830.055
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.234.911.222.201	(1.601.127.770.528)	(822.890.483.327)	(189.107.031.654)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.338.548.595.430	-	-	1.338.548.595.430
Đầu tư tài chính	1.559.919.013.699	-	45.937.767.300	1.605.856.780.999
Phải thu khách hàng và phải thu khác	688.494.744.690	7.635.948.737	-	696.130.693.427
	3.586.962.353.819	7.635.948.737	45.937.767.300	3.640.536.069.856
Các khoản vay	529.716.898.818	1.756.560.103.949	675.847.601.401	2.962.124.604.168
Phải trả người bán và phải trả khác	835.803.217.887	120.852.659.653	230.891.136.000	1.187.547.013.540
Chi phí phải trả	42.974.684.307	6.791.607.884	-	49.766.292.191
	1.408.494.801.012	1.884.204.371.486	906.738.737.401	4.199.437.909.899
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.178.467.552.807	(1.876.568.422.749)	(860.800.970.101)	(558.901.840.043)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức vừa phải và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Đại Hùng	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông	Công ty thuộc Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Miền Nam (Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Bên liên quan

Mối quan hệ

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd	Công ty liên doanh

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau đây với các bên liên quan:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Dịch vụ cung cấp		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.435.866.864.338	1.541.417.401.931
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	385.009.649.860	379.793.964.178
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	376.167.629.938	337.806.510.554
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	246.358.175.836	321.718.580.593
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	40.885.379.053	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	38.743.465.261	42.589.221.051
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	32.044.537.524	150.642.996.916
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	14.291.620.728	-
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	10.808.321.961	2.900.856.370
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	9.984.497.072	16.684.113.777
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.326.295.000	13.974.623.812
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	5.900.713.303	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	238.285.086.616
Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp áp Vũng tàu	-	2.630.053.947



	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	409.781.999.125	740.762.278.101
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	149.705.794.317	105.241.700.211
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	142.367.853.455	168.255.978.586
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	80.270.614.325	93.038.544.595
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	61.539.351.354	63.109.378.327
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	51.194.071.653	-
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	50.318.448.372	14.396.700.775
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	29.437.783.563	64.101.012.210
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	26.269.475.176	25.130.252.985
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	24.131.688.670	40.504.226.406
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	21.670.000.000	20.849.727.614
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	18.747.140.554	12.987.700.191
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	18.146.031.213	30.149.927.473
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	14.893.090.907	20.849.727.614
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.894.220.364	25.172.098.412
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	7.783.350.390	-
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai thác Dầu khí trong nước	4.300.888.802	2.674.871.223
Công ty CP Đầu tư phát triển Gas Đô Thị	263.798.073	7.025.327.691
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	478.469.937.062
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	18.564.421.330
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty trong Tập đoàn	51.636.651.618	13.885.053.487
Cổ tức đã công bố và chi trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	143.536.080.000	104.389.877.136
Cổ tức được chia		
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd	25.958.374.210	-
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	6.459.780.565	6.544.563.442

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	235.960.336.315	161.442.245.667
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	70.387.696.624	70.191.312.783
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	47.520.606.857	40.362.700.388
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	36.052.111.993	18.867.579.918
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	8.583.862.165	1.198.872.183
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	-	1.367.926.286
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	-	1.265.784.420
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	5.074.322.364	3.357.845.400
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.820.832.797	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	3.871.637.492	7.820.289.233
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	2.738.905.560	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	128.530.414	-
Các bên liên quan khác	1.330.987.951	14.779.896.643
	416.469.830.532	320.654.452.921
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	52.241.692	52.368.464
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	7.644.465.154	7.644.465.154
Các bên liên quan khác	1.472.241.456	1.313.400
	9.168.948.302	7.698.147.018
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	30.005.866.617	30.791.470.706
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	145.193.469.612	139.103.575.105
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	13.367.029.332	13.561.808.799
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	5.429.750.818	4.420.359.291
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	3.507.447.546	9.936.649.081
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	-	52.198.665.599
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	40.225.528.970	16.417.024.980
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	18.409.268.960	15.993.090.220
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	720.354.070	838.464.010
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	-	749.045.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Thăng Long	-	16.250.216.742
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	18.427.057.786	17.998.750.227
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	9.384.774.502	18.141.152.851
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	3.794.200.846	5.520.686.262
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	2.501.751.272	1.329.457.468
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	79.200.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	811.316.119
Các bên liên quan khác	14.012.780.014	6.104.983.113
	305.058.480.345	350.166.715.973

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	288.613.920.000	317.475.312.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	179.382.917.264	119.000.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	497.726.763
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	815.869.961	-
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	1.020.375.000	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí -	1.590.050.000	-
Công ty TNHH Nhà nước MTV	-	13.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	-
	182.809.212.225	119.510.726.763
Vay dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	507.463.596.443	569.089.742.924
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	555.000.727.024	658.463.808.629
	1.062.464.323.467	1.227.553.551.553

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

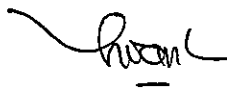
Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm bao gồm số tiền 29.377.392.000 đồng (năm 2016: 189.699.526.000 đồng), là số tiền mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm trước được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 106.092.018.500 đồng (năm 2016: 0 đồng), là giá trị tài sản cố định mà Công ty Cổ phần Dầu khí FGas đã góp vốn bằng tài sản vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội theo biên bản góp vốn ngày 18 tháng 6 năm 2017. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 26.105.000.956 đồng (năm 2016: 20.462.789.808 đồng), là khoản lãi vay phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm không bao gồm số tiền 26.376.684.287 đồng (năm 2016: 19.809.751.002 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Hoàng Long
Người lập biểu



Lê Anh Nam
Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2018